

## Phụ lục 2: BẢNG RÀ SOÁT, ĐỐI CHIẾU

### CÁC ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ VÀ LUẬT MẪU VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THEO HỢP ĐỒNG THƯƠNG MẠI VỚI PHÁP LUẬT VIỆT NAM

STT	Điều ước quốc tế và luật mẫu của UNCITRAL	Pháp luật Việt Nam	Đánh giá tính tương thích	Nhận xét
A	<b>Luật mẫu về Trọng tài thương mại của UNCITRAL (LMTT)</b>	<b>Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) và Luật Trọng tài Thương mại năm 2010 (LTTTM)</b>		
I	<b>Những quy định chung</b>			
1	<p>Khoản 3 Điều 1: quy định về trọng tài quốc tế nếu đáp ứng một trong các tiêu chí:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Các bên tham gia thỏa thuận trọng tài, tại thời điểm ký kết thỏa thuận trọng tài đó, có địa điểm kinh doanh ở các nước khác nhau; hoặc</li><li>- Một trong những địa điểm sau đây được đặt ở ngoài quốc gia nơi các bên có địa điểm kinh doanh:<ul style="list-style-type: none"><li>+ Đại điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài nếu được xác định trong hoặc theo thỏa thuận trọng tài;</li><li>+ Nơi mà phần chủ yếu của các nghĩa vụ trong quan hệ</li></ul></li></ul>	<p>Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) và Luật Trọng tài Thương mại năm 2010 (LTTTM) không có khái niệm về trọng tài quốc tế mà chỉ có quy định về trọng tài nước ngoài tại Việt Nam</p>	<p>LTTTM còn chưa có quy định về trọng tài quốc tế như được nêu tại Khoản 3 Điều 1 của LMTT</p>	<p>Cần bổ sung vào LTTTM</p>

	<p>thương mại được thực hiện hoặc nơi mà nội dung tranh chấp có quan hệ mật thiết;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các bên đã thỏa thuận rõ về việc nội dung của thỏa thuận trọng tài liên quan đến nhiều quốc gia.</li> </ul>			
2	<p>Điều 2 LMTT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trọng tài là mọi hình thức trọng tài có hoặc không có giám sát của tổ chức trọng tài thường trực;</li> <li>- Hội đồng trọng tài nghĩa là trọng tài viên duy nhất hoặc hội đồng các trọng tài viên;</li> <li>- Tòa án là tổ chức hoặc cơ quan thuộc hệ thống của một nước.</li> </ul>	<p>Điều 3 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (LTTTM) quy định:</p> <p><i>1. Trọng tài thương mại là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật này.</i></p> <p>Ngoài ra, LTTTM và Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không có định nghĩa về Hội đồng trọng tài và tòa án. Tuy nhiên, theo nội dung thể hiện của hai văn bản này cũng như các luật liên quan như Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 thì pháp luật Việt Nam đã phù hợp với Điều 2 LMTT</p>	<p>Đã tương thích giữa pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế</p>	
3	<p>Điều 3 (Biên nhận giao dịch bằng văn bản) quy định văn bản sẽ coi là nhận được nếu</p>	<p>Điều 12 (Gửi thông báo và trình tự gửi thông báo) của LTTTM:</p>	<p>LTTTM chưa quy định trường hợp các địa chỉ người nhận là địa điểm kinh doanh, nơi thường trú hoặc địa</p>	<p>Cần Nghiên cứu, bổ sung vào LTTTM</p>

<p>chuyên trực tiếp đến người nhận hoặc gửi đến địa điểm kinh doanh, nơi thường trú hoặc địa chỉ thư gửi của người đó; nếu các địa chỉ trên không tìm thấy thì các liên lạc bằng văn bản được xem là đã nhận nếu được gửi đến địa điểm kinh doanh, nơi thường trú hoặc địa chỉ thư gửi được biết đến cuối cùng của người nhận bằng thư bảo đảm hoặc bằng cách thức khác có ghi nhận về việc chuyển thư đi. Các liên lạc bằng văn bản sẽ được coi là đã nhận được vào ngày văn bản đó được chuyển tới.</p>	<p>Nếu các bên không có thỏa thuận khác hoặc quy tắc tố tụng của Trung tâm trọng tài không quy định khác, cách thức và trình tự gửi thông báo trong tố tụng trọng tài được quy định như sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. ....</li> <li>2. Các thông báo, tài liệu mà Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi cho các bên được gửi đến địa chỉ của các bên hoặc gửi cho đại diện của các bên theo đúng địa chỉ do các bên thông báo;</li> <li>3. Các thông báo, tài liệu có thể được Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi bằng phương thức giao trực tiếp, thư bảo đảm, thư thường, fax, telex, telegram, thư điện tử hoặc bằng phương thức khác có ghi</li> </ol>	<p>chỉ thư gửi sau khi đã nỗ lực mà không xác định được thì gửi theo địa chỉ nào.</p>	
---	--	---	--

		<p>nhận việc gửi này;</p> <p>4. Các thông báo, tài liệu do Trung tâm trọng tài hoặc Hội đồng trọng tài gửi được coi là đã nhận được vào ngày mà các bên hoặc đại diện của các bên đã nhận hoặc được coi là đã nhận nếu thông báo, tài liệu đó đã được gửi phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này;</p> <p>5. ....</p>		
3	<p><b>Điều 4:</b> Khi một bên biết bất kỳ điều khoản nào của Luật này có thể bị các bên vi phạm, hoặc bất kỳ yêu cầu nào theo thỏa thuận trọng tài chưa được tuân thủ và vẫn tiến hành thủ tục trọng tài mà không tuyên bố sự phản đối của mình về những việc không chấp hành đó một cách không chậm chễ hoặc nếu có thời hạn cho phép, trong phạm vi thời hạn cho phép đó thì sẽ xem như đã từ bỏ quyền phản đối của mình.</p>	<p><b>Điều 13. Mất quyền phản đối</b></p> <p>Trong trường hợp một bên phát hiện có vi phạm quy định của Luật này hoặc của thỏa thuận trọng tài mà vẫn tiếp tục thực hiện tố tụng trọng tài và không phản đối những vi phạm trong thời hạn do Luật này quy định thì mất quyền phản đối tại Trọng tài hoặc Tòa án.</p>	Đã phù hợp	

	<p><b>Điều 5:</b> Đối với những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này sẽ không tòa án nào được can thiệp, trừ những trường hợp được Luật này quy định.</p>	<p>LTTTM không có quy định này</p>		<p>Cần nghiên cứu, bổ sung vào LTTTM</p>
	<p>Điều 6: Một số chức năng nhất định trong hỗ trợ, giám sát trọng tài của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác: Việc hỗ trợ về giám sát của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác tại Điều 11(3), 11(4), 13(3), 14, 16(3), 34(2): Điều 11(3): a) Trong tố tụng trọng tài với 03 trọng tài viên, mỗi bên chỉ định một trọng tài viên và hai trọng tài viên sẽ chỉ định trọng tài viên thứ ba; nếu một bên không chỉ định trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên khi hoặc hai trọng tài viên không thỏa thuận được trọng tài viên thứ ba trong vòng 30 ngày kể từ ngày họ được chỉ định, thì căn cứ vào yêu cầu của một bên, tòa án hoặc cơ quan có thẩm</p>		<p>LTTTM quy định căn cứ hủy quyết định trọng tài rộng hơn so với LMTTT.</p>	<p>Sửa đổi LTTTM để làm rõ các điểm này, đặc biệt có quy định giải thích về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam; thủ tục tố tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các quy định của Luật TTTM; “không có thỏa thuận trọng tài”.</p>

<p>quyền được xác định tại Điều sẽ được tiến hành chỉ định;</p> <p>b) Trong tổ tụng trọng tài với 01 trọng tài viên duy nhất, nếu các bên không thỏa thuận được việc chọn trọng tài.... tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền sẽ chỉ định.</p> <p>Điều 13(3) (thay đổi trọng tài viên) quy định: Nếu thay đổi theo thủ tục các bên thỏa thuận hoặc theo quy định của khoản 2 Điều này không thành công, bên yêu cầu thay đổi, trong thời hạn 30 ngày sau khi nhận được quyết định bác yêu cầu thay đổi trọng tài viên, có thể yêu cầu cơ quan tòa án, cơ quan có thẩm quyền quyết định về việc thay đổi này. Quyết định này của cơ quan tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền không bị kháng cáo.</p> <p>Điều 14: Quy định về không thực hiện hoặc không thể tiến hành nhiệm vụ của trọng tài viên. Trong trường hợp có bất</p>			
---	--	--	--

<p>đầu về cơ sở chấm dứt này thì có thể yêu cầu tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định.</p> <p>Điều 16(3): Quy định việc một bên tranh chấp có thể yêu cầu tòa án có thể xem xét quyết định sơ bộ của Hội đồng trọng tài về khiếu nại liên quan đến thẩm quyền của Hội đồng trọng tài trong vòng 30 ngày kể từ ngày một bên nhận được quyết định sơ bộ của Hội đồng trọng tài.</p> <p>Điều 34.2 Phán quyết trọng tài chỉ bị tòa án hủy bỏ khi:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bên làm đơn yêu cầu đưa ra chứng cứ chứng minh: Bên ký thỏa thuận trọng tài không đủ năng lực ký kết; hoặc thỏa thuận đó không có giá trị pháp lý theo luật mà các bên đã chọn áp dụng hoặc theo luật nước nơi phán quyết trọng tài được tuyên trong trường hợp các bên không lựa chọn luật áp dụng;</li> <li>- Bên phải thi hành phán quyết không được thông báo đầy đủ,</li> </ul>	<p>Điều 68. Căn cứ hủy phán quyết trọng tài</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Tòa án xem xét việc hủy phán quyết trọng tài khi có đơn yêu cầu của một bên.</li> <li>2. Phán quyết trọng tài bị hủy nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: <ol style="list-style-type: none"> <li>a) Không có thỏa thuận trọng tài hoặc thỏa thuận trọng tài vô hiệu;</li> </ol> </li> </ol>		
--	--	--	--

<p>hợp lệ về chỉ định trọng tài hoặc tổ tụng trọng tài hoặc vì lý do chính đáng khác không thể tham gia tranh tụng;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phán quyết giải quyết một tranh chấp không thuộc phạm vi yêu cầu trọng tài giải quyết (nếu phán quyết có phần được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài thì phần đó vẫn được công nhận);</li> <li>- Thành phần trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên, trừ khi thỏa thuận đó trái với Luật mẫu này hoặc trong trường hợp không có thỏa thuận mà nếu không thỏa thuận thì không phù hợp với Luật Mẫu ;</li> <li>- Tòa án xét thấy nội dung vụ việc không thể giải quyết bằng trọng tài hoặc mâu thuẫn với trật tự công cộng.</li> </ul>	<p>b) Thành phần Hội đồng trọng tài, thủ tục tổ tụng trọng tài không phù hợp với thỏa thuận của các bên hoặc trái với các quy định của Luật này;</p> <p>c) Vụ tranh chấp không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; trường hợp phán quyết trọng tài có nội dung không thuộc thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì nội dung đó bị hủy;</p> <p>d) Chứng cứ do các bên cung cấp mà Hội đồng trọng tài căn cứ vào đó để ra phán quyết là giả mạo; Trọng tài viên nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác của một bên tranh chấp làm ảnh hưởng đến tính khách quan, công bằng của phán quyết trọng tài;</p> <p>đ) Phán quyết trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p>		
--	--	--	--



		<p>3. Khi Tòa án xem xét đơn yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, nghĩa vụ chứng minh được xác định như sau:</p> <p>a) Bên yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều này có nghĩa vụ chứng minh Hội đồng trọng tài đã ra phán quyết thuộc một trong các trường hợp đó;</p> <p>b) Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này, Tòa án có trách nhiệm chủ động xác minh thu thập chứng cứ để quyết định hủy hay không hủy phán quyết trọng tài.</p>		
<b>II</b>	<b>Thỏa thuận trọng tài</b>			
	Quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 LMTT	Quy định tại Khoản 2 Điều 3 và Điều 16, 17 và Điều 18 LTTM và một số điều khoản liên quan	LTTM đã phù hợp mới LMTT	

III	<b>Thành phần hội đồng trọng tài</b>			
	Điều 10. Số lượng trọng tài viên; Điều 11. Chỉ định trọng tài viên; Điều 12. Căn cứ để thay đổi trọng tài viên; Điều 13. Thủ tục trọng tài viên; Điều 14. Không thực hiện hoặc không thể tiến hành; Điều 15. Chỉ định trọng tài viên thay thế	Điều 39. Thành phần Hội đồng trọng tài; Điều 40. Thành lập Hội đồng trọng tài tại Trung tâm trọng tài; Điều 41. Thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc; Điều 42. Thay đổi Trọng tài viên;	Thời thời hạn một bên tranh chấp đề nghị tòa án quyết định việc thay đổi trọng tài viên tại Điều 42 LTTTM (15 ngày) ngắn hơn thời hạn đối với việc này quy định tại Điều 12 LMTT (30 ngày).	Cần nhắc sửa đổi trong LTTMM để bảo đảm quyền lợi của các bên tranh chấp
IV	<b>Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Hội đồng trọng tài</b>			
	Điều 16. Thẩm quyền Hội đồng trọng tài tự quyết về thẩm quyền xét xử của mình	Điều 43. Xem xét thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; Điều 44. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về việc không có thỏa thuận trọng tài, thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài; Điều 45. Thẩm quyền xác minh sự việc của Hội đồng trọng tài; Điều 46. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về thu	Thời hạn yêu cầu tòa án giải quyết đối với trường hợp không đồng ý với quyết định của trọng tài về đơn khiếu nại của một/các bên tranh chấp về thẩm quyền của trọng tài tại Điều 44 LTTTM (05 ngày) ngắn hơn so với Điều khoản 3 Điều 16 LMTT (30 ngày)	Có thể xem xét sửa đổi trong LTTTM để bảo đảm quyền cho các bên tranh chấp

		thập chứng cứ; Điều 47. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về triệu tập người làm chứng;		
<b>V</b>	<b>Biện pháp khẩn cấp tạm thời và lệnh tạm thời</b>			
	Điều 17. Thẩm quyền của hội đồng trọng tài trong việc ra lệnh áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Điều 17A. Điều kiện để chấp nhận áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Điều 17B. Đơn yêu cầu lệnh tạm thời và điều kiện cho phép lệnh tạm thời; Điều 17C. Cơ chế cụ thể đối với lệnh tạm thời; Điều 17D. Sửa đổi, chấm dứt, đình chỉ; Điều 17 E. Cung cấp bảo đảm; Điều 17 F. Công bố; Điều 17 G. Chi phí và Thiệt hại; Điều 17 H. Công nhận và cho thi hành; Điều 17 I. Căn cứ để từ chối công nhận và cho thi hành; Điều 17 J. Biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của tòa án	Điều 48. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Điều 49. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Điều 50. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài; Điều 51. Thẩm quyền, thủ tục thay đổi, bổ sung, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài; Điều 52. Trách nhiệm của bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; Điều 53. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục của Tòa án áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 49 LTTTM quy định thẩm quyền áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm của hội đồng trọng tài thời hạn hẹp hơn so với Điều 17 của LMĐT, theo đó việc yêu cầu bên tranh chấp khôi phục nguyên trạng để chờ phán quyết về tranh chấp;</li> <li>- LTTTM chưa có quy định về điều kiện áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như quy định tại Điều 17 A LMĐT;</li> <li>- LTTTM chưa có nội dung rõ ràng về cơ chế cụ thể đối với lệnh tạm thời như quy định tại Điều 17 C của LMĐT;</li> <li>- LTTTM và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) không có quy định về công nhận và cho thi hành quyết định về biện pháp khẩn cấp tạm thời như quy định tại Điều 17 H của LMĐT.</li> </ul>	Cần nhắc sửa đổi LTTTM để mở rộng thẩm quyền của hội đồng trọng tài đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; đồng thời, bổ sung quy định về công nhận và cho thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của trọng tài nước ngoài tại BLTTDS.
<b>VI</b>	<b>Tiến hành thủ tục tố tụng trọng tài</b>			
	Điều 18. Đối xử công bằng với các bên; Điều 19. Xác	Điều 4. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp bằng	Luật TTTM đã phù hợp với LMĐT	

<p>định các quy tắc tố tụng; Điều 20. Địa điểm giải quyết tranh chấp bằng trọng tài; Điều 21. Bắt đầu bằng tố tụng trọng tài; Điều 22. Ngôn ngữ; Điều 23. Đơn khởi kiện và bản tự bảo vệ; Điều 24. Phiên họp giải quyết tranh chấp và tố tụng bằng văn bản; Điều 25. Sự vắng mặt của một bên; Điều 26. Chuyene gia được hội đồng trọng tài chỉ định; Điều 27. Hỗ trợ của tòa án trong việc thu thập chứng cứ</p>	<p>Trọng tài; Điều 10. Ngôn ngữ; Điều 12. Gửi thông báo và trình tự gửi thông báo; Điều 32. Thông báo đơn khởi kiện; Điều 34. Phí trọng tài; Điều 35. Bản tự bảo vệ và việc gửi bản tự bảo vệ; Điều 40. Thành lập Hội đồng trọng tài tại Trung tâm trọng tài; Điều 46. Thẩm quyền của Hội đồng trọng tài về thu thập chứng cứ; Điều 54. Chuẩn bị phiên họp giải quyết tranh chấp; Điều 55. Thành phần, thủ tục phiên họp giải quyết tranh chấp; Điều 30. Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo; Điều 54. Chuẩn bị phiên họp giải quyết tranh chấp; Điều 55. Thành phần, thủ tục phiên họp giải quyết tranh chấp; Điều 56. Việc vắng mặt của các bên; Điều 57. Hoãn phiên họp giải quyết tranh chấp; Điều 58. Hoà giải, công nhận hòa giải thành; Điều 59. Đình chỉ giải quyết tranh chấp và</p>		
--	--	--	--

		một số điều khoản khác trong LTTM.		
<b>VII</b>	<b>Ban hành phán quyết và chấm dứt tố tụng</b>			
	Điều 28. Các quy tắc áp dụng đối với nội dung của tranh chấp; Điều 29. Việc ra quyết định của hội đồng trọng tài; Điều 30. Hòa giải; Điều 31. Hình thức và nội dung phán quyết; Điều 32. Chấm dứt tố tụng; Điều 33. Sửa chữa và giải thích phán quyết; phán quyết bổ sung.	Điều 9. Thương lượng, hoà giải trong tố tụng trọng tài; Điều 14. Luật áp dụng giải quyết tranh chấp; Chương IX (Phán quyết trọng tài); Điều 58. Hoà giải, công nhận hòa giải thành; Điều 63. Sửa chữa và giải thích phán quyết; phán quyết bổ sung và một số điều khoản khác của LTTM.	LTTM đã phù hợp với LMĐT	
<b>VIII</b>	<b>Yêu cầu tòa án hủy phán quyết trọng tài</b>			
	Điều 34. Đơn yêu cầu hủy phán quyết là phương thức duy nhất để hủy phán quyết trọng tài.	Điều 68 (Căn cứ hủy phán quyết trọng tài) LTTM và Điều 459 (Những trường hợp không công nhận) BLTTDS quy định các căn cứ để không công nhận quyết định của trọng tài nước ngoài.	Điều 68 LTTM đã phù hợp với Điều 34 nhưng chưa phù hợp với các điều khoản khác của LMĐT như đã nêu trên, nhất là các quy định về căn cứ huỷ phán quyết trọng tài trong nước và không công nhận phán quyết trọng tài nước ngoài dựa trên căn cứ là phán quyết của trọng tài trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.	Cần nhắc việc sửa đổi Điều 68 LTTM và Điều 459 BLTTDS để phù hợp với LMĐT.
<b>IX</b>	<b>Công nhận và cho thi hành phán quyết</b>			
	Điều 35. Công nhận và cho thi hành; Điều 36. Căn cứ để từ chối công nhận hoặc cho thi	Chương X (Thi hành phán quyết trọng tài) của LTTM và Phần thứ bảy		

	hành	của BLTTDS		
<b>B</b>	<b>Luật mẫu về Hòa giải thương mại (LMHG)</b>	<b>Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS) và Luật Trọng tài Thương mại năm 2010 (LTTM); Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 27/02/2017 về hòa giải thương mại (Nghị định 22)</b>		
1	Khoản 4 Điều 1 định nghĩa về hòa giải được coi là quốc tế	Nghị định 22 không có quy định tương ứng mà chỉ có quy định về tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam.	Nghị định 22 chưa có quy định phù hợp với Khoản 4 Điều 1 LMHG	Nghiên cứu bổ sung vào pháp luật trong nước, trước mắt là sửa đổi Nghị định 22 để có quy định này.
	Khoản 2 Điều 1 quy định về Hòa giải viên; Điều 4. Bắt đầu thủ tục hòa giải; Điều 5. Số lượng và chỉ định hòa giải viên; Điều 6. Tiến hành hòa giải; Điều 7. Trao đổi thông tin giữa hòa giải viên và các bên; Điều 8. Cung cấp thông tin; Điều 9. Bí mật; Điều 10. Chấp nhận chứng cứ trong các thủ tục khác; Điều 11. Chấm dứt thủ tục hòa giải	Chương II Nghị định 22 (Hòa giải viên) quy định: tiêu chuẩn hòa giải viên thương mại; đăng ký hòa giải viên thương mại vụ việc; quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên thương mại; những hành vi bị cấm đối với hòa giải viên thương mại. Chương III của Nghị định 22 (Trình tự, thủ tục hòa giải thương mại) quy định về: Thỏa thuận hòa giải; lựa	Quy định của Chương II và Chương III Nghị định đã phù hợp với LMHG	

		chọn, chỉ định hòa giải viên thương mại; quyền, nghĩa vụ của các bên tranh chấp trong quá trình hòa giải; trình tự, thủ tục tiến hành hòa giải; kết quả hòa giải thành; công nhận kết quả hòa giải thành và chấm dứt thủ tục hòa giải		
		Các quy định khác của Nghị định 22 như: Trung tâm hòa giải thương mại; hoạt động của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	LMHG không điều chỉnh nội dung này.	